KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TH1)

CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam

Ngày 31/12/2024	3,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**3.2%**	**-**

DT thuần *2024*
690 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 306| 79.7%

LN thuần *2024*
26.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.00| 18.6%

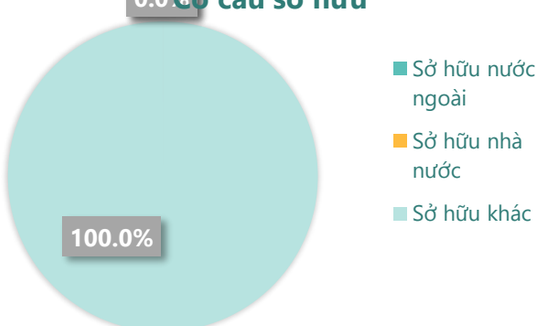
LN sau thuế *2024*
25.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼17.2| -40.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
5.2%
YoY: +/-▼ 2.9%

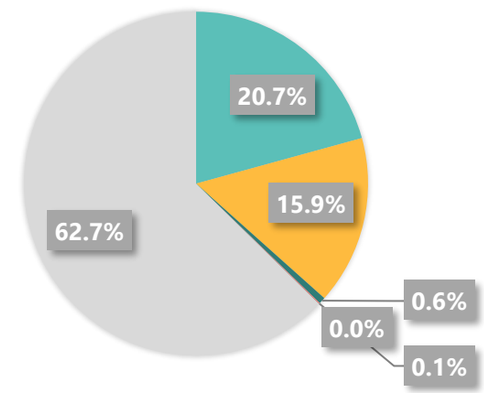
ROE *2024*
117%
YoY: +/-▲ 475%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 5,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43
Số lượng CPLH (CP)	13,539,226
KLGD BQ 20 phiên (CP)	260
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.48)
EPS	1,665
P/E	1.9

Cơ cấu sở hữu

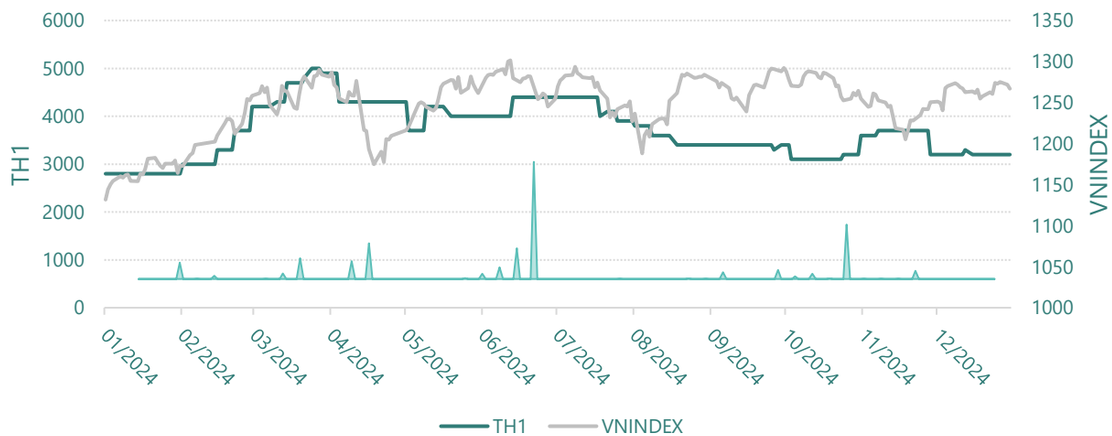


Cơ cấu cổ đông



- Đinh Đức Tùng
- Nguyễn Vĩnh Huy (Chủ tịch HĐQT)
- Hoàng Tuấn Khải
- Phạm Thị Thảo (Thành viên Ban kiểm soát)
- CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
- Khác

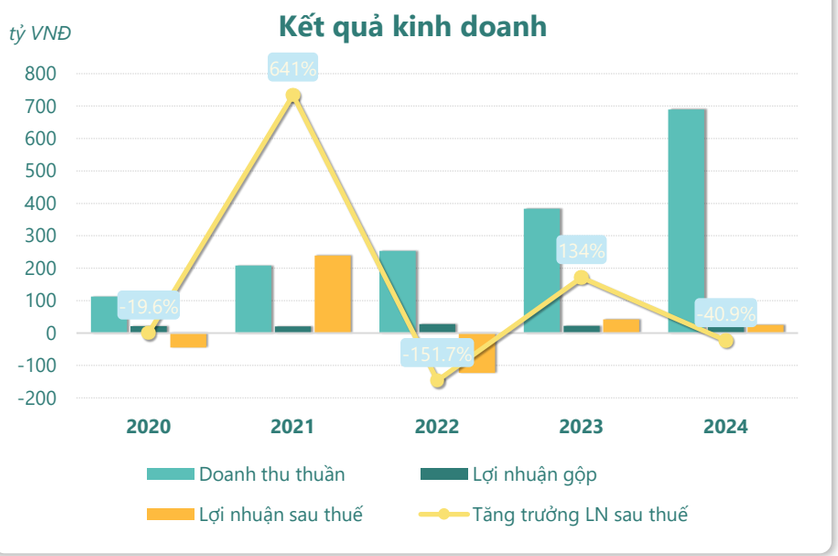
Lịch sử giá

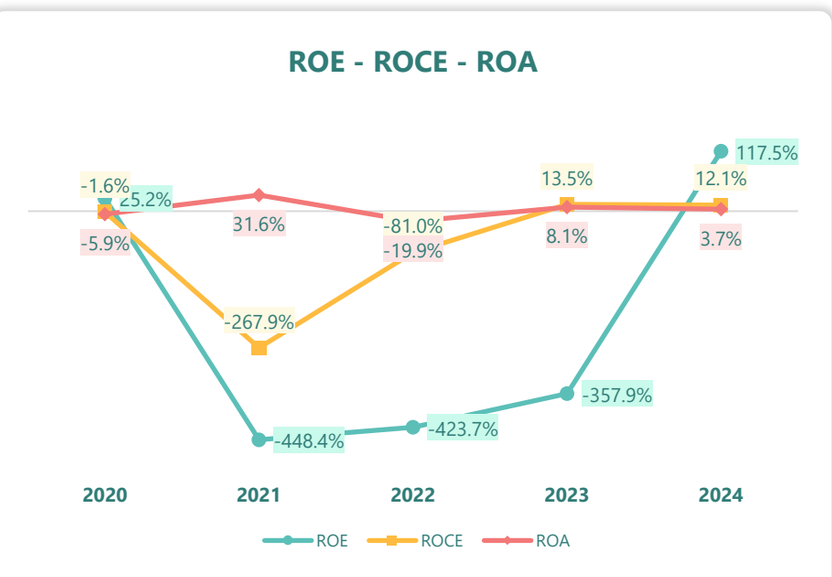


Kết quả kinh doanh **TH1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 79.7%** đạt **689.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 40.9%** chỉ còn **24.96** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **117%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

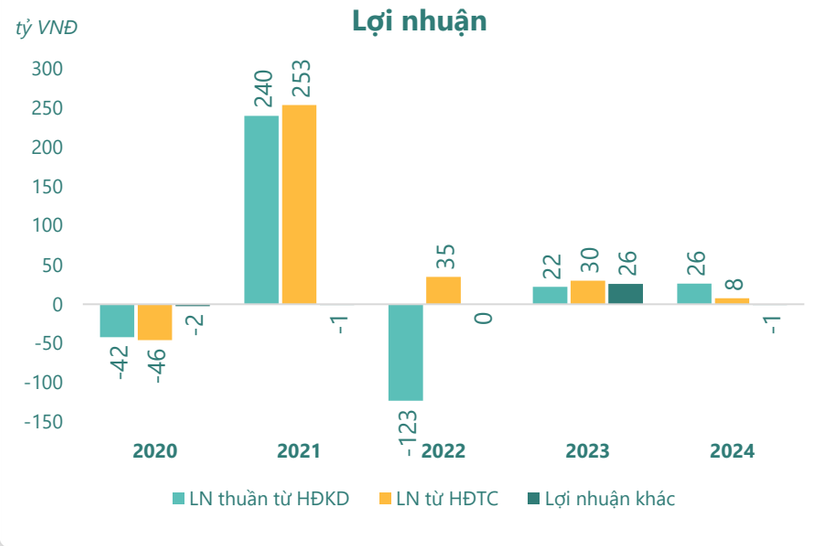


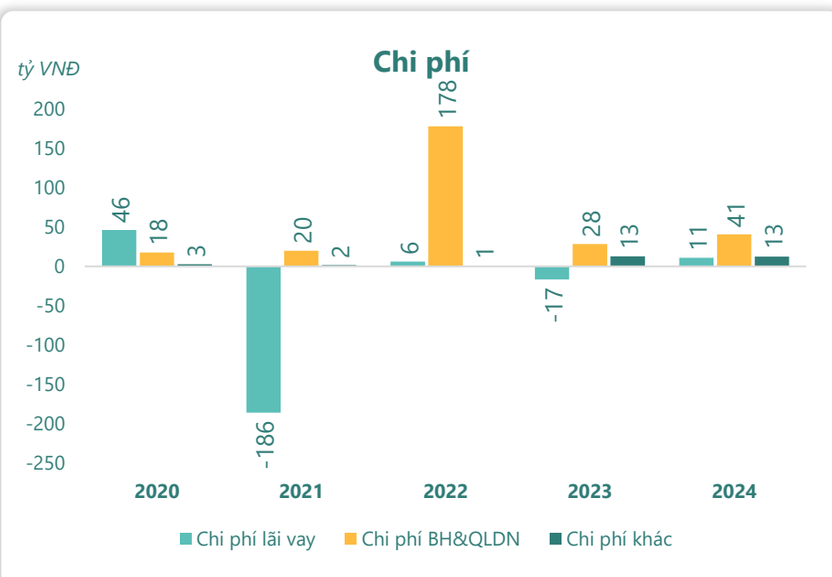


Năm **2024**, **TH1** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **26.04** tỷ đồng, **tăng lên 4.08** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.59 tỷ đồng) là 1.45 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

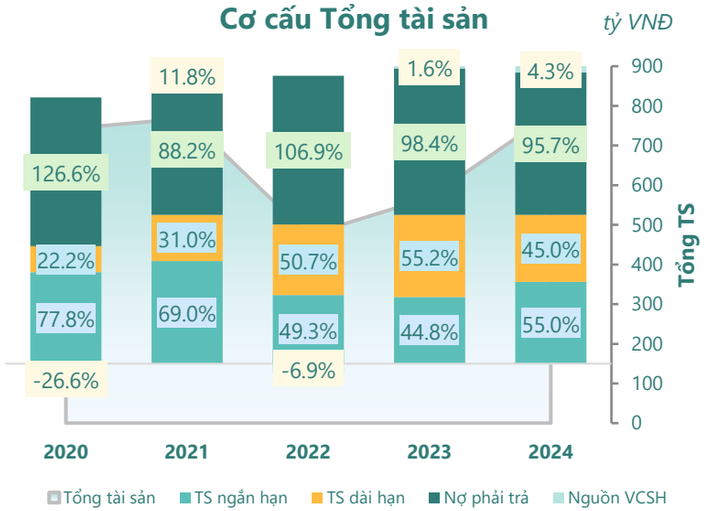
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **10.85** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **40.59** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **12.55** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

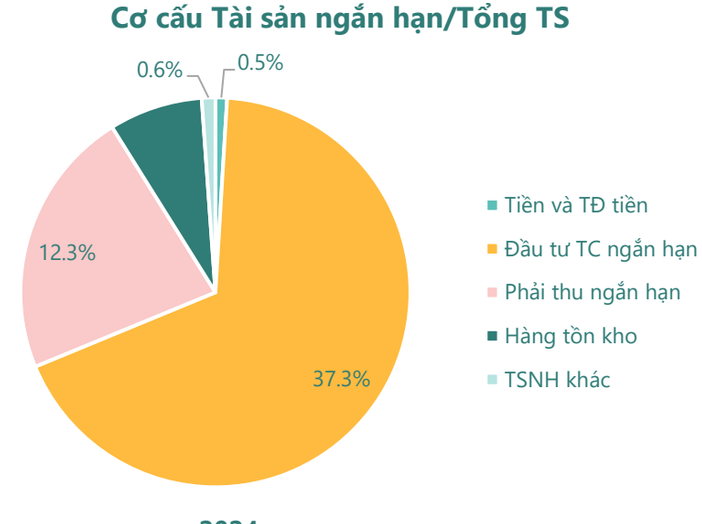
ROE của TH1 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **117%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

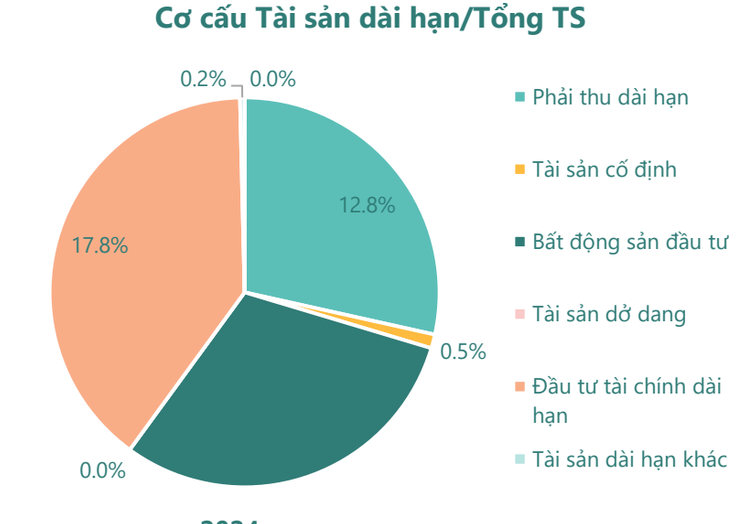




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TH1** năm 2024 tăng trưởng **37.1%** so với năm trước, đạt **779.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 95.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

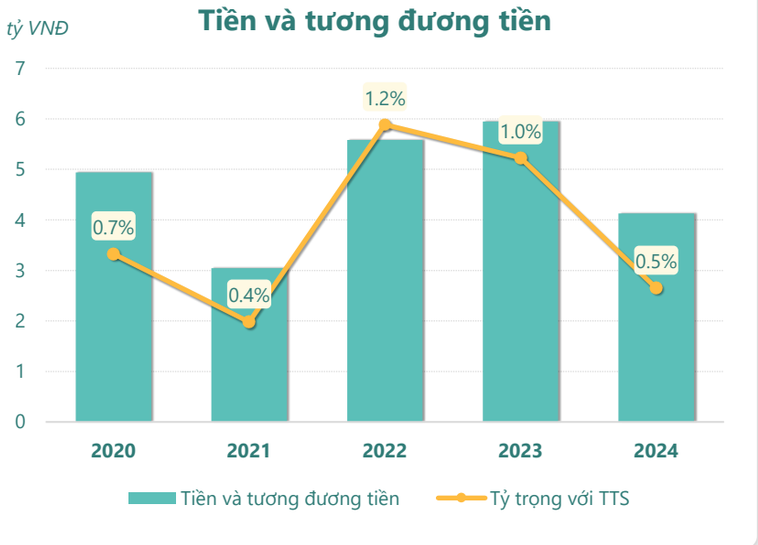
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TH1 đạt **428.8** tỷ đồng, tăng trưởng **68.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

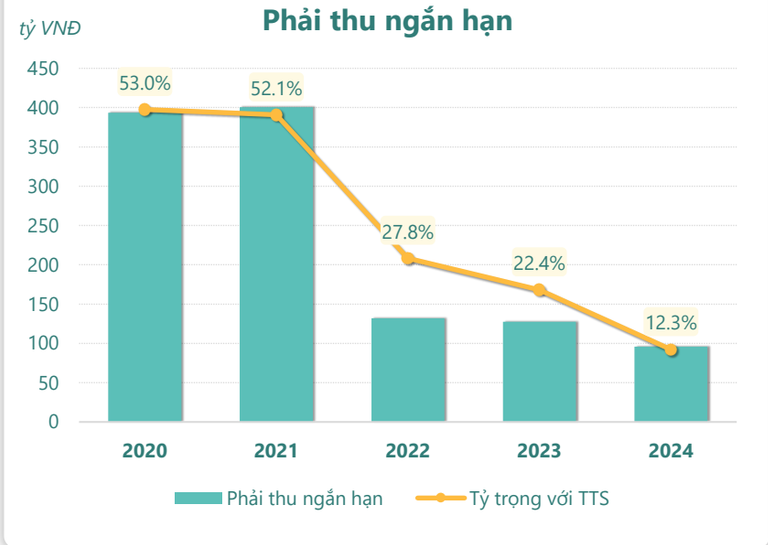
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

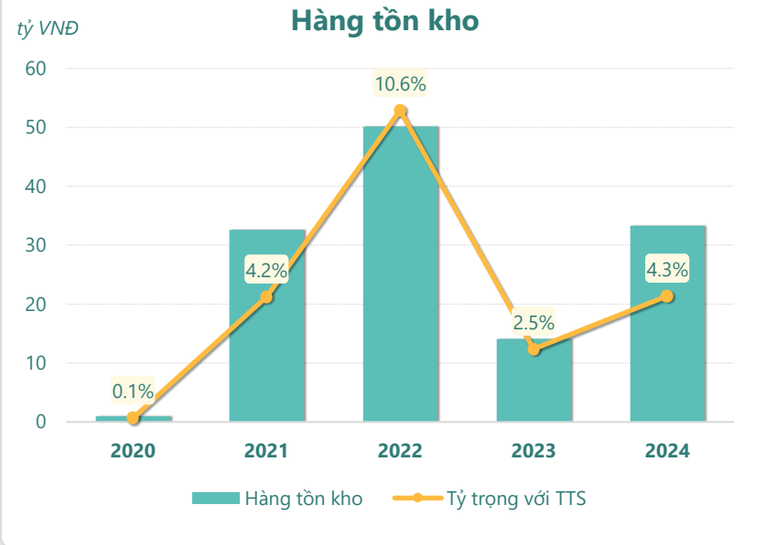
Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.7%** so với năm trước và đạt **350.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **45.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **17.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 13.7%.

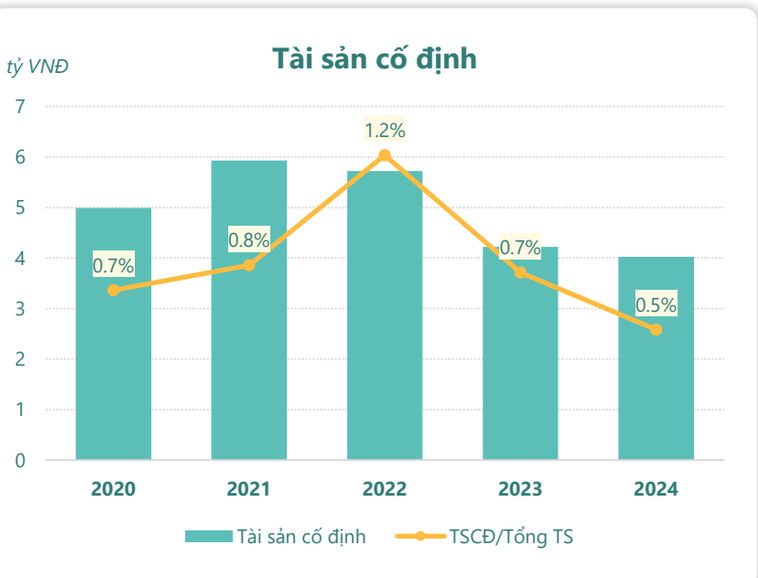
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

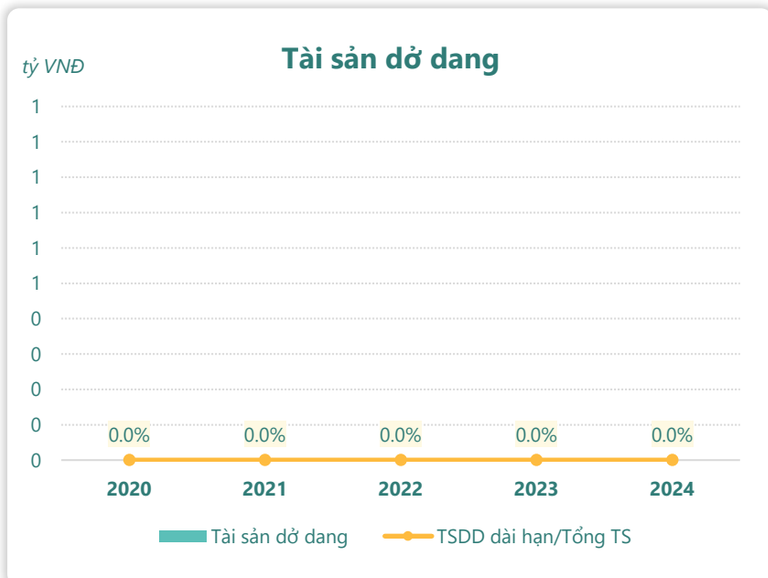
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

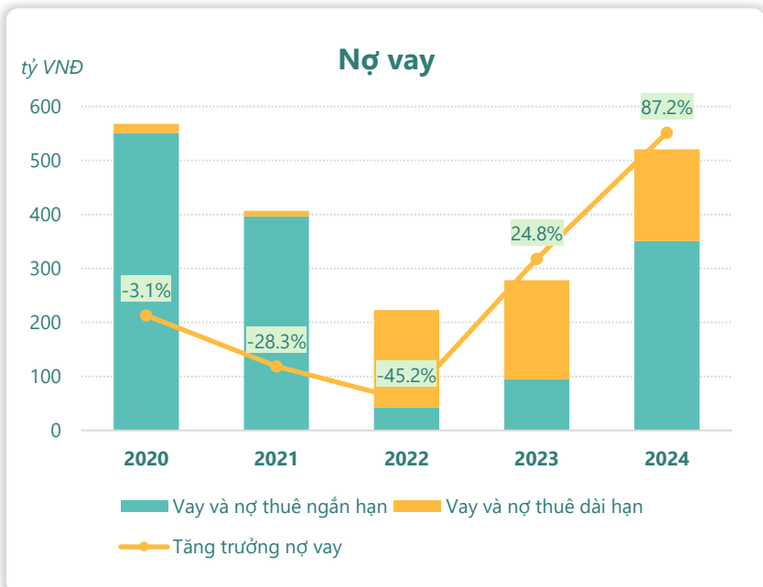






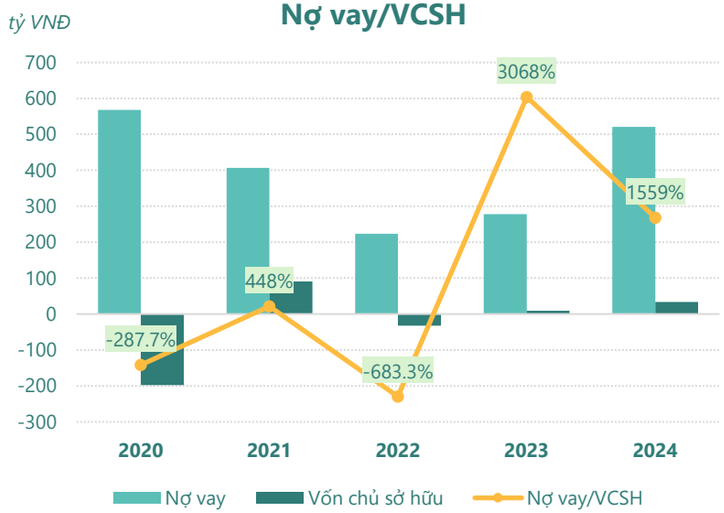




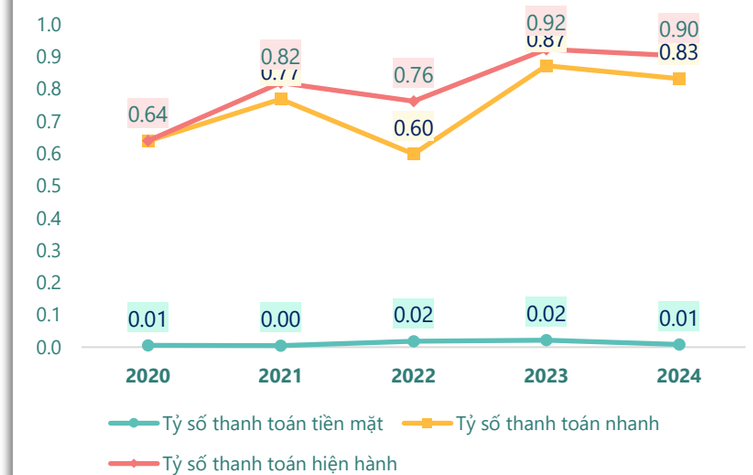


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

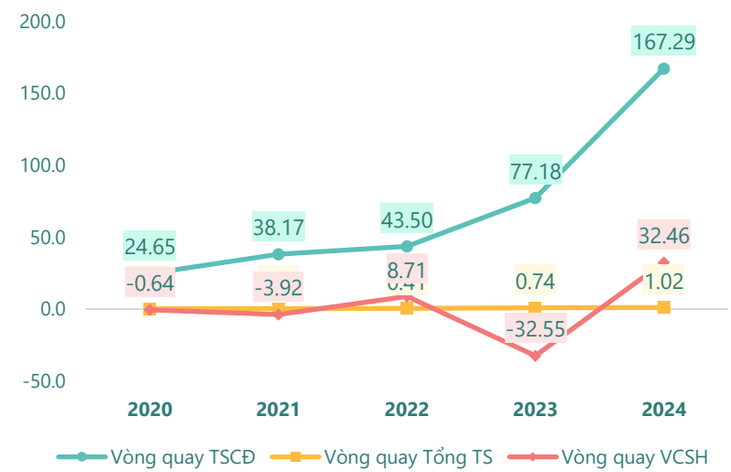
Nợ vay/VCSH



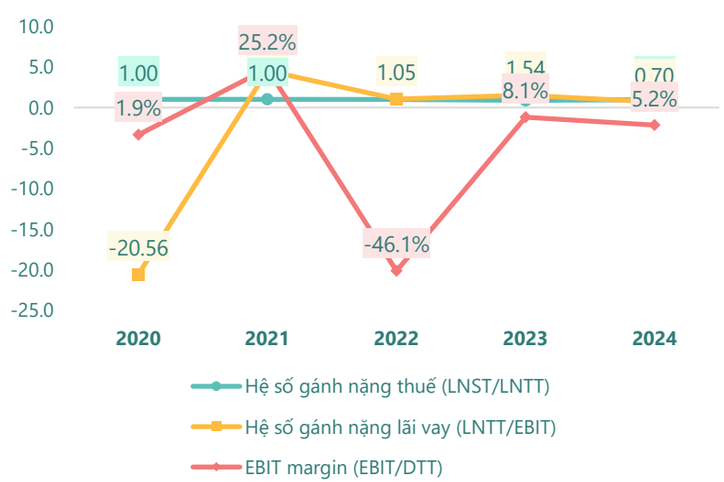
Chỉ số thanh khoản



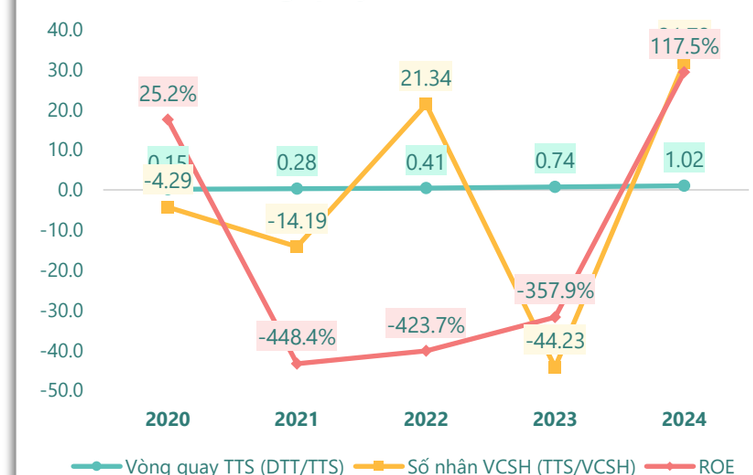
Vòng quay tài sản



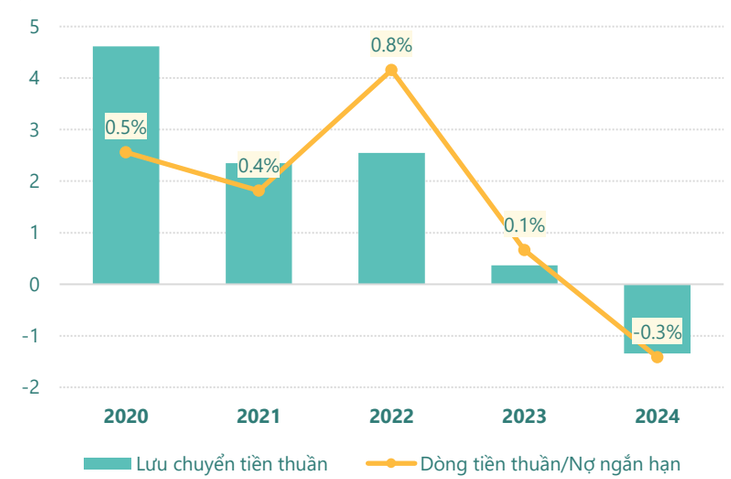
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**208**	**254**	**384**	**690**
Giá vốn hàng bán	188	226	361	629
Lợi nhuận gộp	**20.3**	**27.3**	**22.3**	**60.4**
Doanh thu HĐTC	68.2	90.6	21.9	38.1
Chi phí TC	-185	55.9	-7.98	30.5
Chi phí lãi vay	**-186**	**6.22**	**-16.6**	**10.8**
LN trong công ty LKLD	-14.1	-6.43	-1.87	-1.38
Chi phí bán hàng	11.7	15.8	18.9	35.2
Chi phí QLDN	8.33	162	9.43	5.40
LN thuần từ HĐKD	**240**	**-123**	**22.0**	**26.0**
Lợi nhuận khác	-0.87	-0.43	25.7	-0.77
LN trước thuế	**239**	**-123**	**47.7**	**25.3**
Lợi nhuận sau thuế	**239**	**-123**	**42.2**	**25.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**239**	**-123**	**42.2**	**25.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	191	185	-41.1	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	4.87	-10.7	-216
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-163	-187	52.2	230
Tiền đầu kỳ	0.72	3.04	5.58	5.95
Lưu chuyển tiền thuần	**2.35**	**2.55**	**0.37**	**-1.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.01	0.00	-0.47
Tiền cuối kỳ	3.04	5.58	5.95	4.13

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**769**	**474**	**569**	**779**
Tài sản ngắn hạn	**530**	**234**	**255**	**429**
Tiền và tương đương tiền	3.04	5.58	5.95	4.13
Đầu tư tài chính ngắn hạn	87.7	38.3	102	291
Phải thu ngắn hạn	401	132	128	95.8
Hàng tồn kho	32.6	50.1	14.1	33.3
Tài sản ngắn hạn khác	6.42	7.70	5.63	4.84
Tài sản dài hạn	**239**	**241**	**314**	**351**
Phải thu dài hạn	9.72	19.8	99.8	99.8
Tài sản cố định	5.93	5.72	4.22	4.03
Bất động sản đầu tư	116	113	110	107
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	103	96.5	94.6	139
Tài sản dài hạn khác	4.30	5.97	5.60	1.33
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**678**	**507**	**560**	**746**
Nợ ngắn hạn	**648**	**306**	**276**	**475**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	397	42.6	94.8	351
Phải trả người bán ngắn hạn	69.1	22.0	17.4	17.0
Nợ dài hạn	**30.4**	**200**	**284**	**271**
Vay và nợ thuê dài hạn	10.1	180	184	170
Nguồn vốn chủ sở hữu	**90.9**	**-32.6**	**9.07**	**33.4**
Vốn chủ sở hữu	**90.9**	**-32.6**	**9.07**	**33.4**
Vốn điều lệ	135	135	135	135
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**